

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Ông: Đỗ Trường Khánh	Thành viên
Ông: Milan Movosad	Thành viên
Ông: Martin Skryja	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Ông: Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/07/2019)
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/07/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Bà: Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Megram

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 06 tháng 04 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Phó Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		271.964.174.870	261.973.570.901
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	34.342.090.012	26.346.913.187
111	1. Tiền		34.342.090.012	26.346.913.187
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	205.000.000	205.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.000.000	205.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.905.437.986	138.601.401.401
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	131.023.312.530	137.571.584.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		171.344.540	348.611.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	8.710.205.118	688.925.068
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(7.719.159)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		575.798	-
140	IV. Hàng tồn kho	07	95.862.160.685	93.712.537.972
141	1. Hàng tồn kho		95.862.160.685	93.712.537.972
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.649.486.187	3.107.718.341
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.649.486.187	3.107.718.341
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		445.032.658.819	377.976.316.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		338.780.000	243.780.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	338.780.000	243.780.000
220	II. Tài sản cố định		2.492.888.506	2.509.857.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	2.336.275.651	2.420.501.993
222	- Nguyên giá		3.693.868.800	3.372.032.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.357.593.149)	(951.530.989)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	156.612.855	89.355.903
228	- Nguyên giá		267.300.000	135.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.687.145)	(45.644.097)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		319.503.000	319.503.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	319.503.000	319.503.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	439.362.701.517	372.555.388.081
251	1. Đầu tư vào công ty con		439.362.453.623	332.899.899.639
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	39.655.240.548
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.518.785.796	2.347.787.139
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.302.191.401	2.347.787.139
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	216.594.395	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		716.996.833.689	639.949.887.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		158.648.316.086	109.394.757.976
310	I. Nợ ngắn hạn		158.248.316.086	109.194.757.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	92.495.489.415	55.489.813.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.853.821.261	3.234.301.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.343.233.322	4.898.401.024
314	4. Phải trả người lao động		1.020.456.642	4.606.638.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.288.422.848	13.150.623.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	266.479.288	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	53.980.413.310	5.814.979.636
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	22.000.000.000
330	II. Nợ dài hạn		400.000.000	200.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	400.000.000	200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		558.348.517.603	530.555.129.041
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	558.348.517.603	530.555.129.041
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.348.517.603	90.555.129.041
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.555.129.041	65.296.216.725
421b	LNST chưa phân phối năm nay		27.793.388.562	25.258.912.316
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		716.996.833.689	639.949.887.017

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

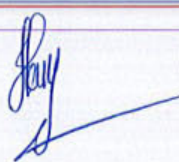
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	497.585.425.238	390.928.651.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	14.813.245.520	12.679.320.013
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	482.772.179.718	378.249.331.324
11	4. Giá vốn hàng bán	24	342.468.854.641	272.267.983.291
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.303.325.077	105.981.348.033
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.057.886.979	11.737.795.861
22	7. Chi phí tài chính	26	2.019.346.343	2.222.995.315
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		133.955.556	151.080.556
25	8. Chi phí bán hàng	27	103.483.653.611	75.043.348.025
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.996.082.073	11.875.690.294
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.862.130.029	28.577.110.260
31	11. Thu nhập khác	29	280.643.706	283.167.416
32	12. Chi phí khác	30	67.836.666	66.652.423
40	13. Lợi nhuận khác		212.807.040	216.514.993
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.074.937.069	28.793.625.253
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.498.142.902	3.534.712.937
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(216.594.395)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.793.388.562</u>	<u>25.258.912.316</u>

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.074.937.069	28.793.625.253
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(10.458.543.384)	(10.966.006.530)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		471.105.208	380.254.574
03	- Các khoản dự phòng		(7.719.159)	(2.141.750.053)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.001.990	(25.225.605)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.057.886.979)	(9.330.366.002)
06	- Chi phí lãi vay		133.955.556	151.080.556
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.616.393.685	17.827.618.723
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.090.367.977	(5.092.421.769)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.149.622.713)	(24.684.329.755)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		70.095.253.258	(20.840.620.432)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.503.827.892	(1.021.993.691)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(133.955.556)	(151.080.556)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.342.362.332)	(3.737.164.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.679.902.211	(37.699.992.112)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(454.135.818)	(705.355.818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.210.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.210.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(66.807.313.436)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.576.201.576	11.676.366.002
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.685.247.678)	10.971.010.184
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	22.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.000.000.000)	22.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.994.654.533	(4.728.981.928)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.346.913.187	31.074.629.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		522.292	1.265.646
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	34.342.090.012	26.346.913.187

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đồ gia dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, chỉ gồm có các ngành nghề sau:
 - + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh ;
 - + Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh ;
 - + Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Từ thời điểm cuối năm 2018, các hoạt động bán hàng chủ yếu tập trung về Công ty cổ phần Megram (trước tập trung tại Công ty TNHH Elmilch Việt Nam- công ty con 100% vốn của Công ty). Cùng với đó, trong năm 2019, Công ty trực tiếp thực hiện chạy các chương trình khuyến mại, giảm giá, các chương trình hỗ trợ bán hàng một cách linh hoạt hơn. Điều này dẫn đến, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 tăng khoảng 27,28%; chi phí bán hàng tăng khoảng 37,90% so với năm 2018. Vì vậy, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay tăng khoảng 3.285.019.769 đồng, tương ứng 11,50% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại và chi phí trích trước cho các dịch vụ phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất đồ gia dụng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	296.540.889	366.832.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.045.549.123	25.980.080.647
	34.342.090.012	26.346.913.187

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.000.000		205.000.000	
	205.000.000	-	205.000.000	-

Tại ngày 31/12/2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với lãi suất 6,4%/năm.

Công ty Cổ phần Megram

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (*)						
- Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	439.362.453.623	-	-	332.899.899.639	-	-
	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639	-	-	122.899.899.639	-	-
- Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng (1)	106.462.553.984	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)						
- Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	-	-	-	39.655.240.548	-	-
	-	-	-	39.655.240.548	-	-
Các khoản đầu tư khác (**)						
- Công ty Cổ phần Chứng	247.894	284.600	-	247.894	298.950	-
	204.753	223.200	-	204.753	239.850	-
- Công ty Cổ phần Phát	16.843	19.600	-	16.843	20.200	-
	26.298	41.800	-	26.298	38.900	-
- Ngân hàng TMCP Quân						
	439.362.701.517	284.600	-	372.555.388.081	298.950	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Tại ngày 31/12/2019, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2019. Tại ngày 01/01/2019, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn Hose tại ngày 28/12/2018.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng.
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu.
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng (*)	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51%	51%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty con:

(*) Ngày 21/05/2019, Công ty Cổ phần Megram đã mua 3.128.858 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Megram tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tăng từ 20,06% lên 51%. Kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Megram.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam	29.999.909.626	-	30.589.371.189	-
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.489.607.640	-	63.800.445.720	-
- Công ty Cổ phần MEDIAMART Việt Nam	18.256.772.815	-	9.977.232.037	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp VINCOMMERCE	7.546.911.629	-	9.072.894.149	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.730.110.820	-	24.131.641.113	(432.620)
	131.023.312.530	-	137.571.584.208	(432.620)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	278.875.266	-	472.369.488	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH Elmich Việt Nam về các khoản chi hộ	669.188.856	-	58.577.542	-
- Phải thu về cổ tức	7.475.282.000	-	-	-
- Phải thu BHXH	21.524.934	-	-	-
- Phải thu khác	265.334.062	-	157.978.038	(7.286.539)
	8.710.205.118	-	688.925.068	(7.286.539)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	338.780.000	-	243.780.000	-
	338.780.000	-	243.780.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	17.755.920	-
- Công cụ, dụng cụ	614.891.820	-	351.045.654	-
- Hàng hóa	95.217.454.317	-	93.299.632.464	-
- Hàng gửi bán	29.814.548	-	44.103.934	-
	95.862.160.685	-	93.712.537.972	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	319.503.000	319.503.000
Các phần mềm phục vụ quản lý	319.503.000	319.503.000
	319.503.000	319.503.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.221.076.182	150.956.800	3.372.032.982
- Mua trong năm	-	321.835.818	321.835.818
Số dư cuối năm	3.221.076.182	472.792.618	3.693.868.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	874.123.427	77.407.562	951.530.989
- Khấu hao trong năm	304.373.326	101.688.834	406.062.160
Số dư cuối năm	1.178.496.753	179.096.396	1.357.593.149
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.346.952.755	73.549.238	2.420.501.993
Tại ngày cuối năm	2.042.579.429	293.696.222	2.336.275.651

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	135.000.000	135.000.000
- Mua trong năm	132.300.000	132.300.000
Số dư cuối năm	267.300.000	267.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	45.644.097	45.644.097
- Khấu hao trong năm	65.043.048	65.043.048
Số dư cuối năm	110.687.145	110.687.145
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	89.355.903	89.355.903
Tại ngày cuối năm	156.612.855	156.612.855

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	198.902.120	229.452.641
- Chi phí thuê cửa hàng, thuê kệ, showroom	950.462.627	322.500.000
- Chi phí quầy kệ, biển bảng	247.933.226	2.361.872.312
- Các khoản khác	252.188.214	193.893.388
	1.649.486.187	3.107.718.341
b) Dài hạn		
- Chi phí quầy kệ chờ phân bổ	1.880.691.077	2.132.194.538
- Chi phí làm biển quảng cáo	-	11.673.083
- Các khoản khác	421.500.324	203.919.518
	2.302.191.401	2.347.787.139

Công ty Cổ phần Megram

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn
Ông Đỗ Thành Trung

01/01/2019	Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000
	<u>22.000.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>22.000.000.000</u>
				-

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay
- Ông Đỗ Thành Trung

Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
	-	-	22.000.000.000	151.080.556
	-	-	22.000.000.000	151.080.556
			<u>22.000.000.000</u>	<u>151.080.556</u>
				-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản Xuất Đồ Gia Dụng Elmich	51.594.738.676	51.594.738.676	45.545.439.988	45.545.439.988
- Công ty TNHH ELMICH Việt Nam	1.524.115.018	1.524.115.018	2.776.316.679	2.776.316.679
- Công ty Y.U.S	32.350.769.812	32.350.769.812	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.025.865.909	7.025.865.909	7.168.056.449	7.168.056.449
	92.495.489.415	92.495.489.415	55.489.813.116	55.489.813.116

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công Đoàn Công ty TNHH YOUNGONE Nam Định	2.237.235.000	2.317.565.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	616.586.261	916.736.522
	2.853.821.261	3.234.301.772

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.598.494.203	10.158.872.128	10.837.900.990	-	1.919.465.341
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	-	-	2.215.862
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.717.827.914	4.498.142.902	3.342.362.332	-	2.873.608.484
- Thuế thu nhập cá nhân	-	557.571.645	1.702.840.550	1.725.194.910	-	535.217.285
- Các loại thuế khác	-	22.291.400	1.595.941.669	1.605.506.719	-	12.726.350
	-	4.898.401.024	17.955.797.249	17.510.964.951	-	5.343.233.322

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí quảng cáo	332.537.239	946.142.592
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	161.647.380	199.459.292
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	-	10.608.231.485
- Chi phí phải trả khác	1.794.238.229	1.396.790.304
	2.288.422.848	13.150.623.673

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	454.067.960	259.397.960
- Bảo hiểm y tế	-	27.205.320
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.957.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.526.345.350	5.514.418.777
+ Phải trả tiền tạm ứng	150.545.046	259.647.005
+ Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)	53.300.675.561	5.252.575.755
+ Phải trả khác	75.124.743	2.196.017
	53.980.413.310	5.814.979.636
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	200.000.000
	400.000.000	200.000.000

(*) Khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho mượn tiền số 001/HĐMT/ELM-DTT ngày 03/01/2019, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước việc cho thuê máy chủ từ của các bên liên quan	266.479.288	-
	266.479.288	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	65.308.686.631	505.308.686.631
Lãi trong năm trước	-	25.258.912.316	25.258.912.316
Giảm khác	-	(12.469.906)	(12.469.906)
Số dư cuối năm trước	440.000.000.000	90.555.129.041	530.555.129.041
Số dư đầu năm nay	440.000.000.000	90.555.129.041	530.555.129.041
Lãi trong năm nay	-	27.793.388.562	27.793.388.562
Số dư cuối năm nay	440.000.000.000	118.348.517.603	558.348.517.603

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	253.594.000.000	57,64%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	-	0,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	142.406.000.000	32,37%
440.000.000.000	100%		440.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

- Thuê văn phòng tại số tầng 17, tòa nhà TCT 319 số 63, đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 5 năm kể từ ngày 29/06/2015;
- Thuê văn phòng làm showroom tại số 47/640 Nguyễn Văn Cừ, tổ 13, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 5 kể năm từ ngày 02/01/2015;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, trưng bày và kinh doanh hàng hóa tại số 131 Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 05/06/2019;
- Thuê văn phòng làm Showroom tại số 7 Khúc Thừa Dụ, tổ 18, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 03/10/2019;
- Thuê văn phòng làm Showroom tại tầng 1, tầng 2, số 316 Phố Huế, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 15/04/2020;
- Thuê kho tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 01/02/2015.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	3.872,80	3.886,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	497.585.425.238	390.928.651.337
	497.585.425.238	390.928.651.337

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	11.593.155.537	9.238.755.335
- Giảm giá hàng bán	74.824.950	160.993.549
- Hàng bán bị trả lại	3.145.265.033	3.279.571.129
	-	-
	14.813.245.520	12.679.320.013

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	482.772.179.718	378.249.331.324
	482.772.179.718	378.249.331.324

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	342.468.854.641	272.267.983.291
	342.468.854.641	272.267.983.291

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.592.779	201.071.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.975.294.200	11.475.294.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	36.204.254
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	25.225.605
	11.057.886.979	11.737.795.861

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	133.955.556	151.080.556
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.883.388.797	1.694.872.610
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.346.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	173.095.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.001.990	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.142.052.887)
	2.019.346.343	2.222.995.315

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.104.156.917	1.619.933.492
Chi phí nhân công	31.475.653.835	27.898.894.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.089.290	144.971.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.892.096.877	37.644.371.123
Chi phí khác bằng tiền	7.834.656.692	7.735.177.154
	103.483.653.611	75.043.348.025

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.044.681	360.136.702
Chi phí nhân công	7.289.182.067	5.935.554.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.015.918	235.283.089
Hoàn nhập dự phòng	(7.719.159)	302.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.002.376.591	3.077.784.009
Chi phí khác bằng tiền	3.161.181.975	2.266.628.826
	13.996.082.073	11.875.690.294

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt thu được	64.880.208	72.869.882
Thu hỗ trợ	130.107.103	101.168.882
Thu nhập khác	85.656.395	109.128.652
	280.643.706	283.167.416

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	-	12.460.581
Chi phí khác	67.836.666	54.191.842
	67.836.666	66.652.423

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.074.937.069	28.793.625.253
Các khoản điều chỉnh tăng	1.391.071.641	355.233.633
- Chi phí không hợp lệ	308.099.667	342.773.052
- Chiết khấu thương mại trích trước	1.082.971.974	-
- Các khoản tiền phạt	-	12.460.581
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.975.294.200)	(11.475.294.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.975.294.200)	(11.475.294.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.490.714.510	17.673.564.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.498.142.902	3.534.712.937
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	9.353.904
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.717.827.914	1.910.925.705
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.342.362.332)	(3.737.164.632)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.873.608.484	1.717.827.914

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	216.594.395	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

216.594.395 -

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(216.594.395)	-

(216.594.395) -

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.361.201.598	1.980.070.194
Chi phí nhân công	38.764.835.902	33.834.449.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	471.105.208	380.254.574
Chi phí dự phòng	(7.719.159)	302.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.894.473.468	40.656.684.053
Chi phí khác bằng tiền	10.995.838.667	10.067.277.059
	117.479.735.684	86.919.038.319

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.342.090.012	-	26.346.913.187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.072.297.648	-	138.504.289.276	(7.719.159)
Các khoản cho vay	205.000.000	-	205.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	174.619.635.554	-	165.056.450.357	(7.719.159)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Giá trị sổ kế toán	
31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
-	22.000.000.000
146.875.902.725	61.504.792.752
2.288.422.848	13.150.623.673
149.164.325.573	96.655.416.425

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.342.090.012	-	-	34.342.090.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.733.517.648	338.780.000	-	140.072.297.648
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	174.280.607.660	338.780.000	-	174.619.387.660
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.346.913.187	-	-	26.346.913.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.252.790.117	243.780.000	-	138.496.570.117
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	164.804.703.304	243.780.000	-	165.048.483.304

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	146.475.902.725	400.000.000	-	146.875.902.725
Chi phí phải trả	2.288.422.848	-	-	2.288.422.848
	148.764.325.573	400.000.000	-	149.164.325.573
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	61.304.792.752	200.000.000	-	61.504.792.752
Chi phí phải trả	13.150.623.673	-	-	13.150.623.673
	96.455.416.425	200.000.000	-	96.655.416.425

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	22.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	22.000.000.000	-

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán riêng			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.719.159)	(29.432.489)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.898.401.024	4.869.805.242
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.150.623.673	13.271.889.255
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25.258.912.316	25.144.529.186
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Chi phí bán hàng	25	75.043.348.025	75.108.819.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.875.690.294	11.947.403.624
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.534.712.937	3.506.117.155
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
Các khoản dự phòng	03	(2.141.750.053)	(2.120.036.723)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.840.620.432)	(20.719.354.850)

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thu Hiền